

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHB

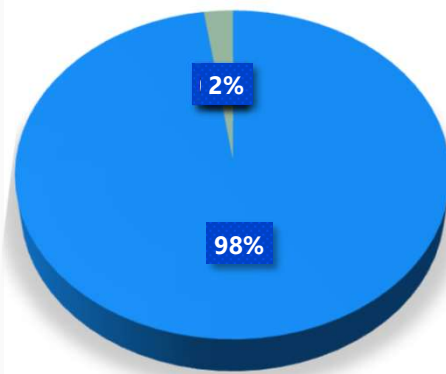
CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM)

Ngành: Hóa chất

Giá	7,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-18.6%	-20.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,905
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,955
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.39

Cơ cấu cổ đông



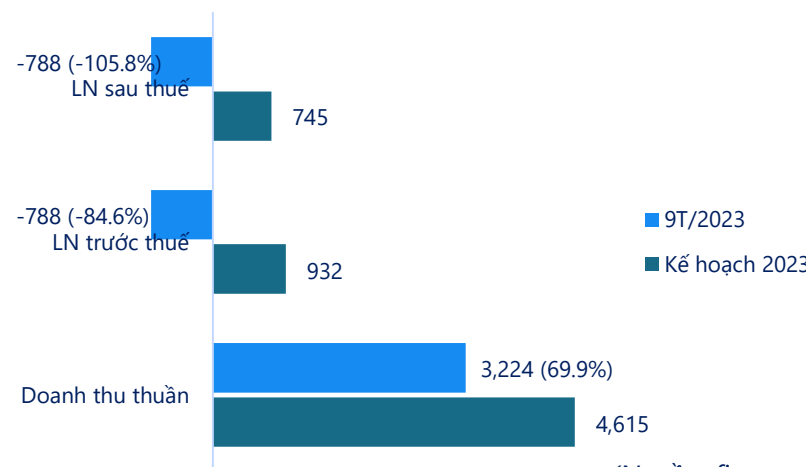
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,138.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 236.8 | +26.3%

Cùng kỳ: ↘ 608.7 | -34.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,224.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,069.7 | -39.1%

LN thuần

Q3 2023

-308.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 42.0 | +12.0%

Cùng kỳ: ↘ 655.3 | -188.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-788.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,480.3 | -146.6%

LNTT

Q3 2023

-308.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 42.0 | +12.0%

Cùng kỳ: ↘ 655.8 | -188.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-788.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,482.3 | -146.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,138.2	1,746.8	-34.8%	3,224.2	5,293.9	-39.1%
Giá vốn hàng bán	1,177.9	1,166.9	0.9%	3,302.6	2,840.3	16.3%
Lợi nhuận gộp	- 39.8	579.9	-106.9%	78.4	2,453.6	-103.2%
Doanh thu HĐTC	2.5	2.9	-11.2%	10.2	39.2	-74.1%
Chi phí tài chính	225.6	167.6	34.6%	558.1	613.6	-9.0%
Chi phí lãi vay	176.8	166.9	6.0%	509.2	573.5	-11.2%
Chi phí bán hàng	15.0	30.4	-50.8%	55.7	83.6	-33.4%
Chi phí QLDN	30.7	37.9	-19.0%	106.6	104.1	2.4%
LN thuần từ HĐKD	- 308.5	346.8	-188.9%	788.7	1,691.7	-146.6%
LN khác	- 0.1	0.4	-128.1%	0.3	2.2	-88.6%
LN trước thuế	- 308.6	347.2	-188.9%	788.4	1,693.9	-146.5%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 308.6	347.2	-188.9%	788.4	1,693.9	-146.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 308.6	347.2	-188.9%	788.4	1,693.9	-146.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	734.7	692.7	- 107.7	194.2	- 8.6	142.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.5	0.5	0.7	0.1	- 10.2	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1,020.3	- 738.1	226.9	- 52.7	- 188.8	- 32.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 268.1	- 44.9	119.9	141.7	- 207.7	140.7

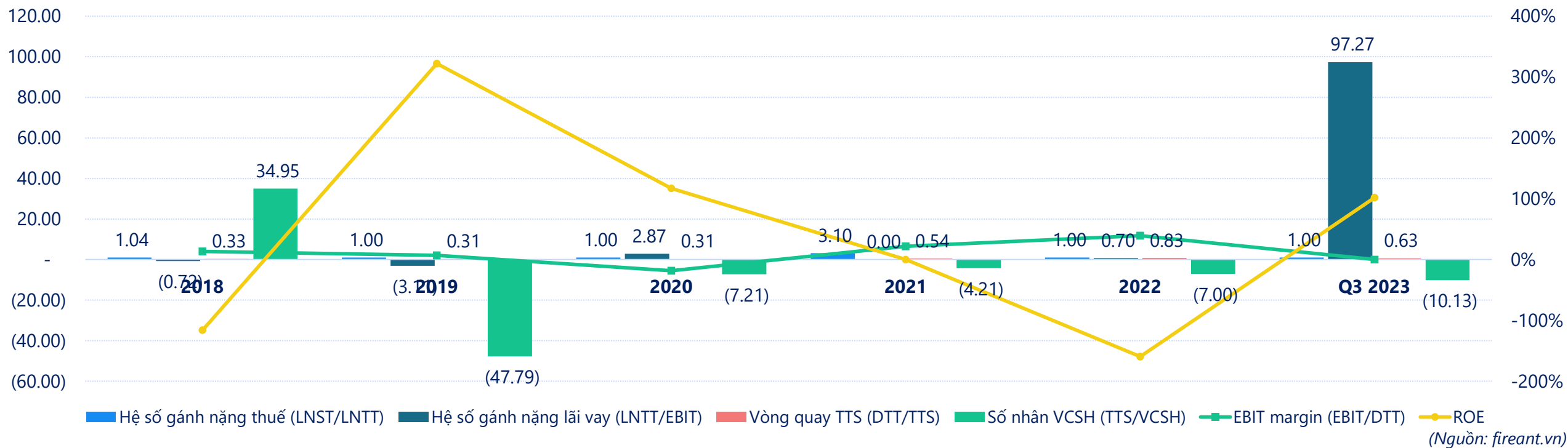
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,048.0	1,396.7	-25.0%	15.4%
Tiền và tương đương tiền	281.9	207.2	36.1%	4.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	18.0	33.0	-45.5%	0.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	133.1	304.7	-56.3%	2.0%
Hàng tồn kho	602.5	847.4	-28.9%	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	4.4	183.3%	0.2%
Tài sản dài hạn	5,746.0	6,184.8	-7.1%	84.6%
Các khoản phải thu dài hạn	740.8	740.8	0.0%	10.9%
Tài sản cố định	4,192.7	4,596.5	-8.8%	61.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	75.6	72.3	4.6%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	723.6	762.0	-5.0%	10.7%
Tổng cộng tài sản	6,793.9	7,581.4	-10.4%	100.0%
Nợ phải trả	7,834.5	7,833.6	0.0%	115.3%
Nợ ngắn hạn	6,317.0	6,254.3	1.0%	93.0%
Nợ vay ngắn hạn	1,563.4	1,749.8	-10.7%	23.0%
Nợ dài hạn	1,517.5	1,579.4	-3.9%	22.3%
Nợ vay dài hạn	1,446.2	1,484.9	-2.6%	21.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	- 1,040.6	- 252.2	-312.6%	-15.3%
Vốn chủ sở hữu	- 1,040.6	- 252.2	-312.6%	-15.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHB

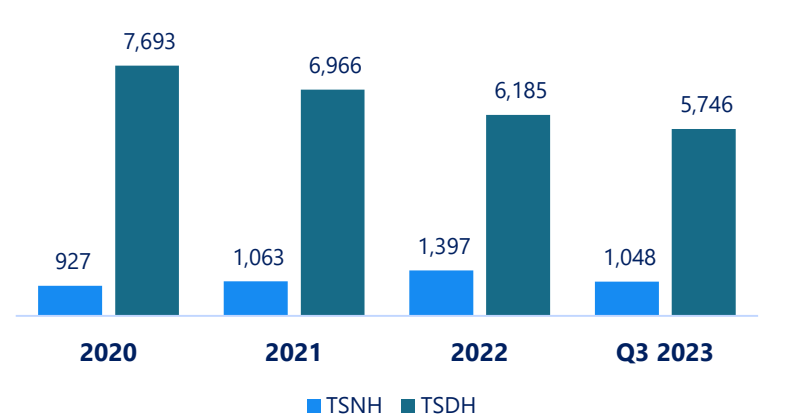
Phân tích Dupont



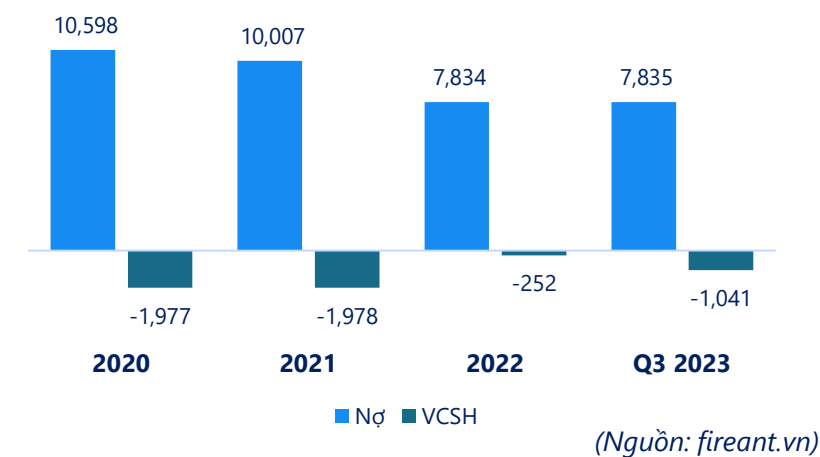
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-9.7%	-21.9%	-52.4%	-0.1%	27.6%	-16.1%
Biên LNST (TTM)	-9.9%	-21.9%	-52.4%	0.0%	27.6%	-16.1%
Biên LN EBIT (TTM)	13.4%	7.0%	-18.3%	21.8%	39.4%	-0.2%
ROE (TTM)	-116.1%	322.2%	117.2%	-0.1%	-159.6%	102.1%
ROA (TTM)	-3.3%	-6.7%	-16.3%	0.0%	22.8%	-10.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.9	28.6	17.3	11.5	12.5	9.8
Số ngày nắm giữ HTK	30.8	50.2	61.2	58.5	69.5	49.8
Số ngày phải trả NCC	48.3	45.3	45.7	42.0	33.5	29.2
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.4	0.5	0.8	1.3	1.0
Vòng quay TTS	1,092.7	1,187.4	1,175.1	675.5	442.3	583.0

Thanh khoản

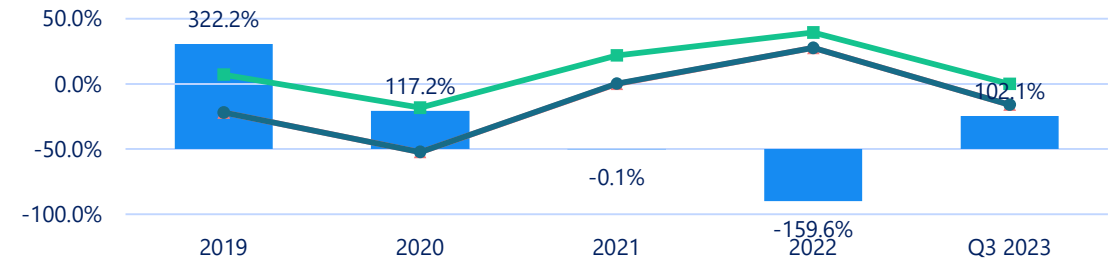
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT nhanh	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	0.6	0.2	(0.5)	1.0	3.3	(0.0)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,177	- 2,344	- 5,368	7	6,536	- 2,583
Giá trị sổ sách (BVPS)	283	- 2,051	- 7,414	- 7,407	- 998	- 3,829
P/E	(5.4)	(3.1)	(1.3)	1,546.1	1.5	(3.0)
P/B	22.6	(3.5)	(1.0)	(1.5)	(10.0)	(2.0)
P/S	0.5	0.7	0.7	0.7	0.4	0.5

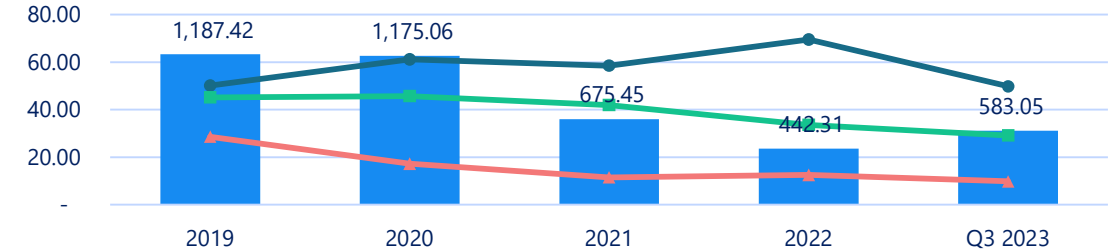
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



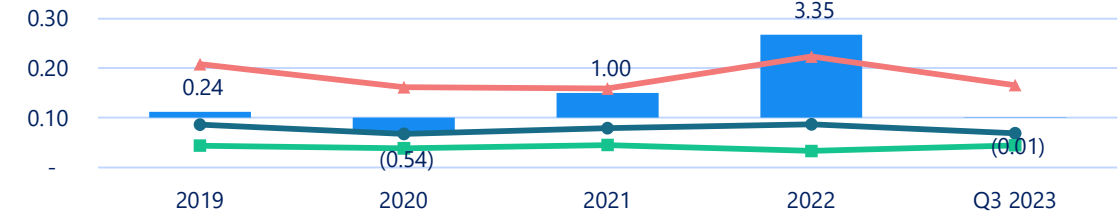
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

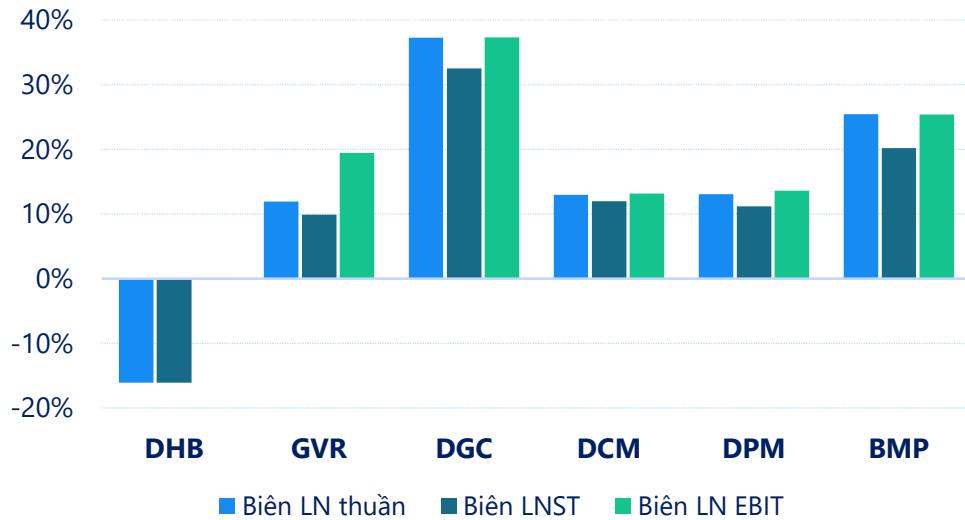
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DHB	3,224.2	-39.1%	788.4	-146.5%	-24.5%	32.0%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

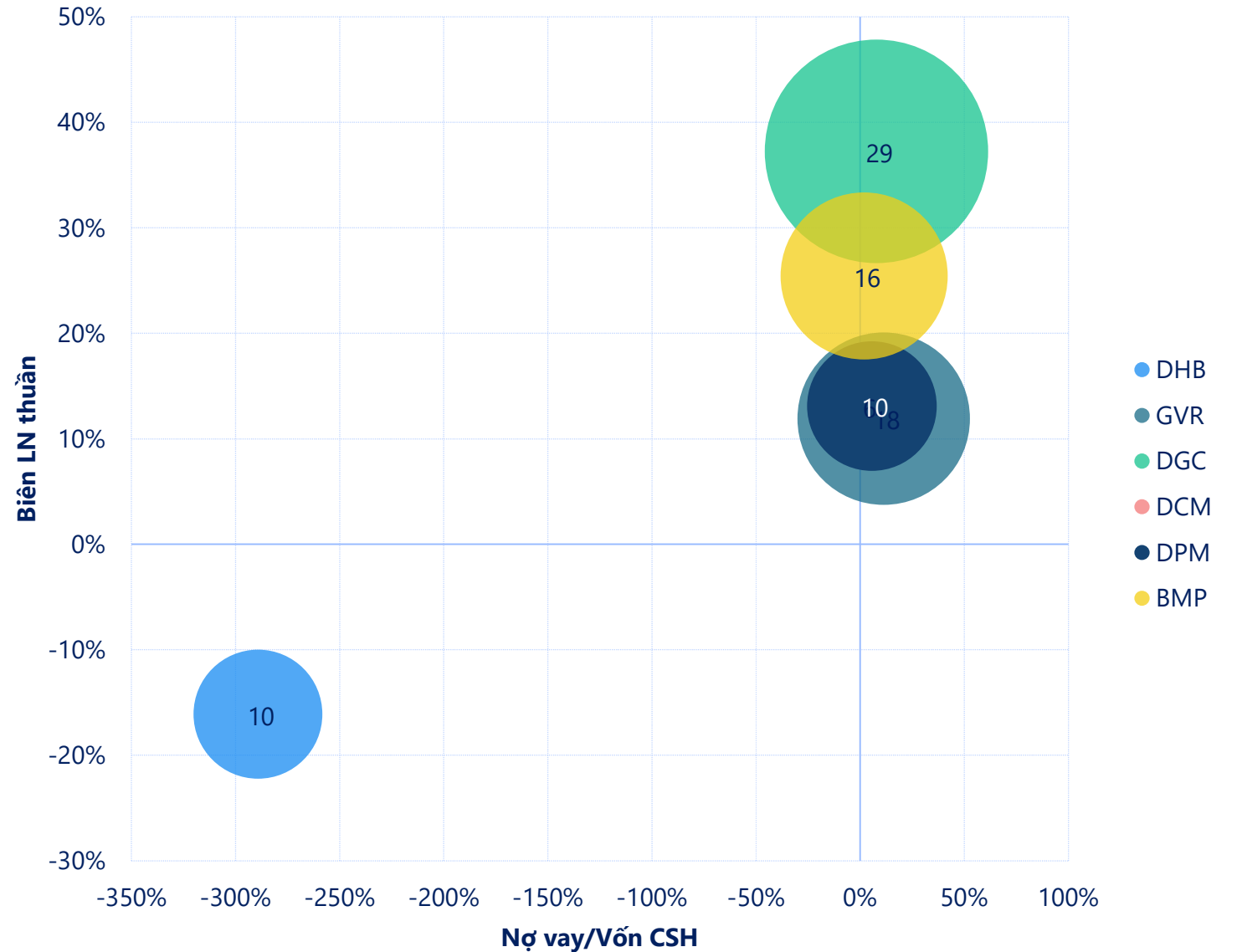
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)